VIỆTNAM : ĐỒNG NAI

XÃ BÌNH BA

6430 III

IN LẦN THỨ HAI 1978

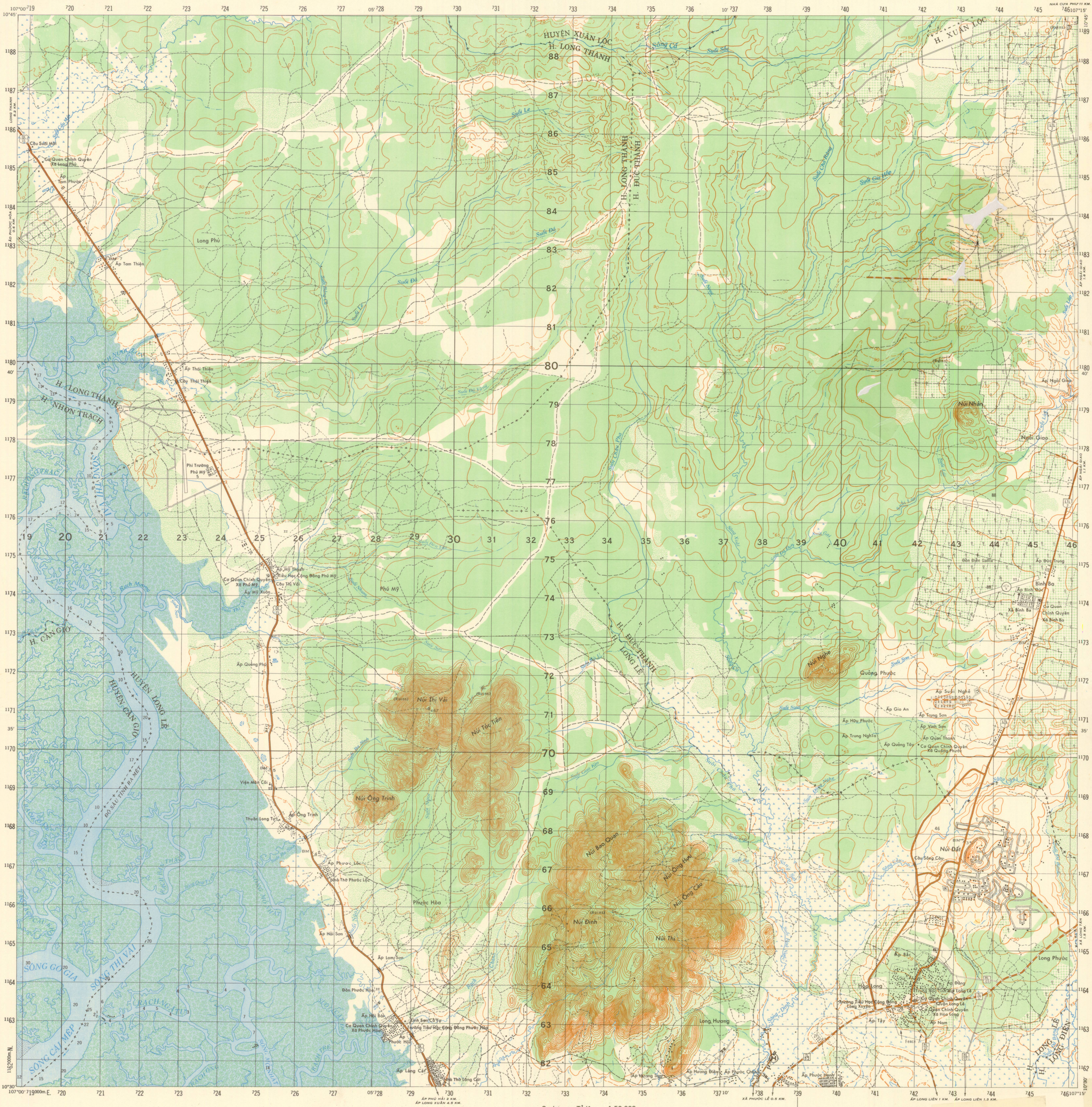

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

3 Statute Miles — 1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters — 1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards — 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL – 10-20 METERS

SUPPLEMENTARY CONTOURS – 5-10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10-20 MÉT

CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 5-10 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960
HYDROGRAPHIC DATUM ..... APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER

KHỐI BẦU DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960
MẶT THỦY-ĐẠO CHUẨN ..... LÀ MẶT BIỂN PHỎNG CHỪNG LÚC THẤP NHẤT

CREDITS

PREPARED BY ..... AMS (PV), U.S.ARMY 1966
NAMES DATA BY ..... NGD, VIETNAM
CONTROL BY ..... USAMSFE, NGD, VIETNAM
REVISED BY ..... NGD, VIETNAM (PHOTOS 12-1969)
COASTAL HYDROGRAPHY FROM ..... NAVOCEANO CHARTS

SƠ ĐỒ BẢN QUẢN ĐỘI HOA KỲ ..... SOẠN THẢO NĂM 1966
NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA, VIỆT-NAM ..... CUNG CẤP ĐỊA DANH
HOẠCH ĐỒ TRẮC ĐỊA DO... USAMSFE, NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA VIỆT-NAM THIẾT LẬP
NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA, VIỆT-NAM ..... HIỆN CHỈNH KHÔNG ẢNH (12-1969)
CHI TIẾT THỦY ĐẠO THEO ..... HẢI ĐỒ NAVOCEANO HOA KỲ

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHẢC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY—CỒ TỪ

Ấp ..... hamlet
Bàu ..... swamp, pond, lake
Chùa ..... pagoda
Đồn Điền ..... plantation
Làng ..... village
Miếu ..... temple
Nhà Thờ ..... church
Nhượng Địa ..... land grant
Núi ..... hill, mountain
Rạch ..... stream
Sông, Suối ..... stream
Xã, Xóm ..... hamlet

LEGEND—*CHÚ-TỪ*
MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Light forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG - SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DẤU NHỊ-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* (QL 1, LTL 8B)
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-Lộ; Hương-Lộ hay đường khác* (TL 6A, HL 7A, 54B)

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge: Wood — *Cầu gỗ*; Steel — *Cầu sắt*; Concrete — *Cầu xây*; Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church, Christian shrine; School — *Nhà thờ; Nhà Nguyện; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* (729, *729)
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới huyện*
Area name — *Tên cùng hay địa-điểm* HÃO LỒNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ*
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gốc; Bụi rậm*
Pine, Bamboo — *Thông; Tre*

ELEVATION GUIDE — *CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ*

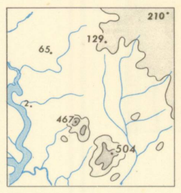

BOUNDARIES — *ĐỊA-GIỚI*

ADJOINING SHEETS — *BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ*

Sheet 6430 III falls within NC 48-7, 1501G, 1:250,000.

HIGH
MEDIUM
LOW

GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG — GN BV

1970 G-M ANGLE GÓC V-T ½° (5 MILS;MIL)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°24' (7 MILS;MIL)

TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ — MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

GRID ZONE DESIGNATION
MÊNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
YS

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 116 2000 / 62

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS — PHƯƠNG PHÁP TÍNH TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT BẢN ĐỒ TRONG BẢN ĐỒ

SAMPLE POINT-△467 — THÍ DỤ: △467

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
   Estimate tenths from grid line to point:
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
   Estimate tenths from grid line to point:
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

1. Ghi chú chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

	YS	29 4
		71 1

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: YS294711

If reporting beyond 9° N S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải tiên tại vết một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mênh-danh khu kẻ ô.
48PYS294711

IN TẠI XƯỞNG IN CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM THÁNG 4 NĂM 1978

XÃ BÌNH BA, VIỆTNAM STOCK NO. L7014 6430 III/04